

CTCP Kosy (HSX: KOS)

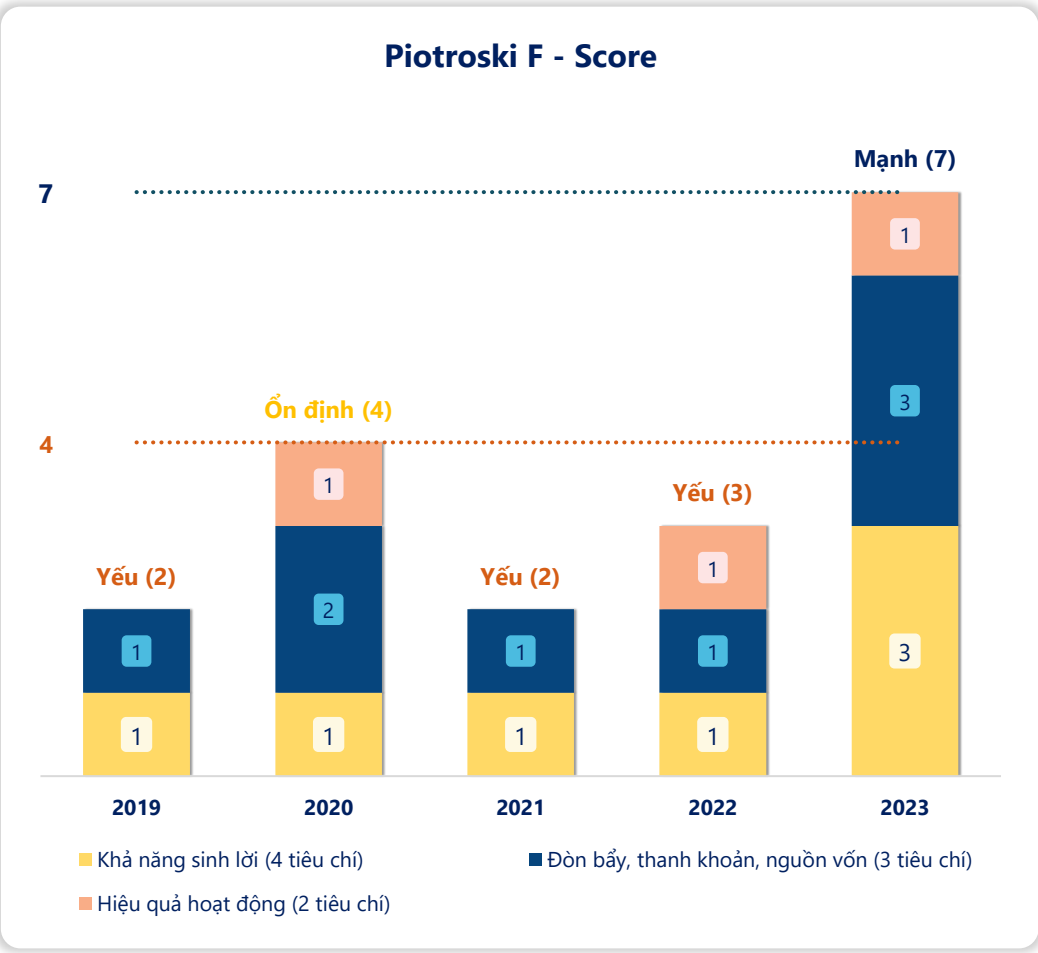
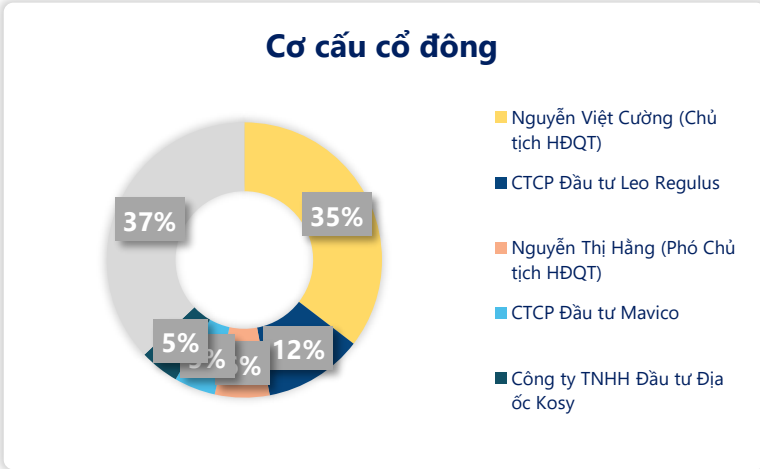
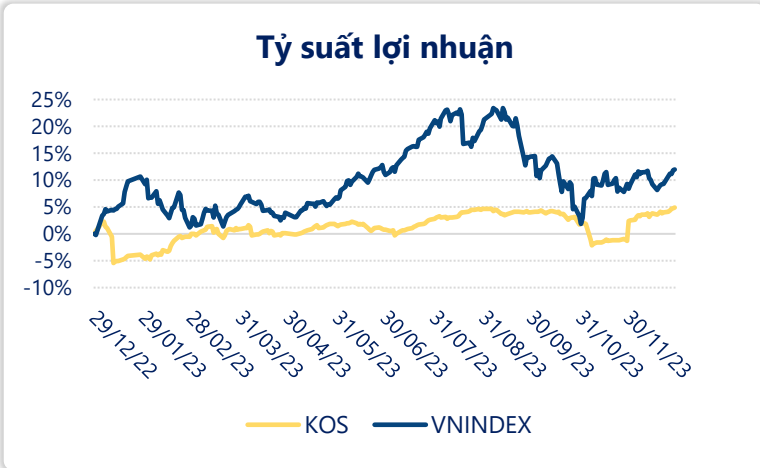
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	0.6%	5.2%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
	1,316	▼ 27.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	21.1	▼ 0.70
	tỷ VNĐ	▼ 3.2%

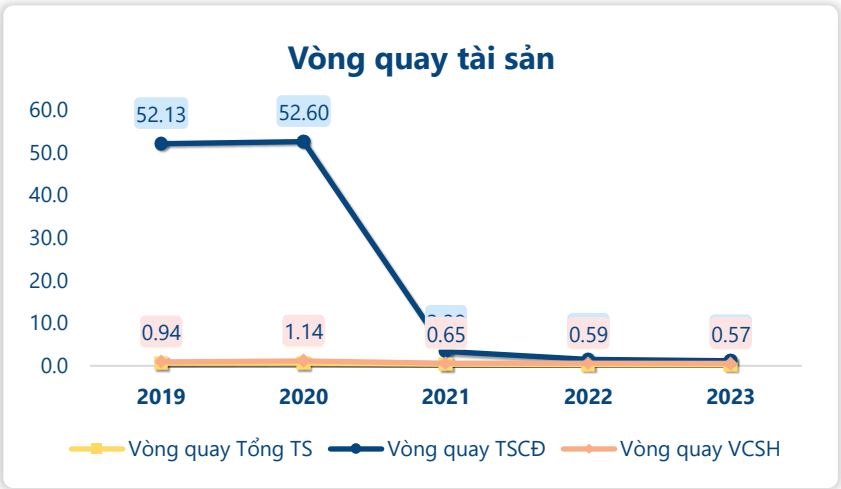
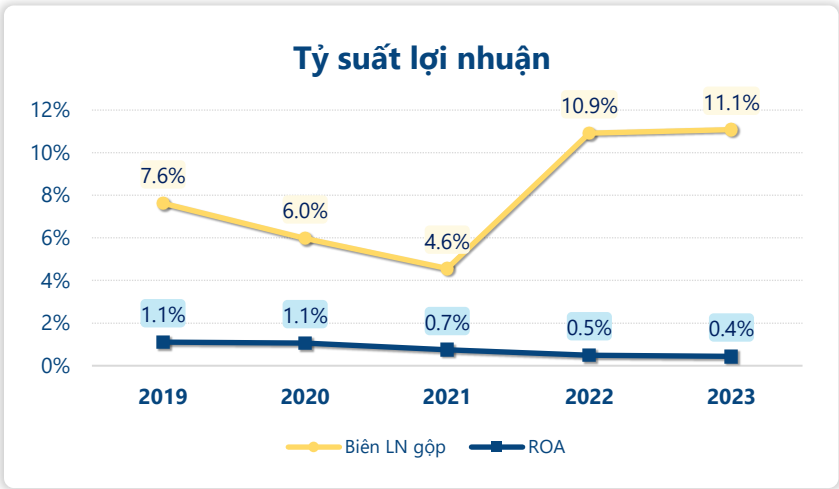
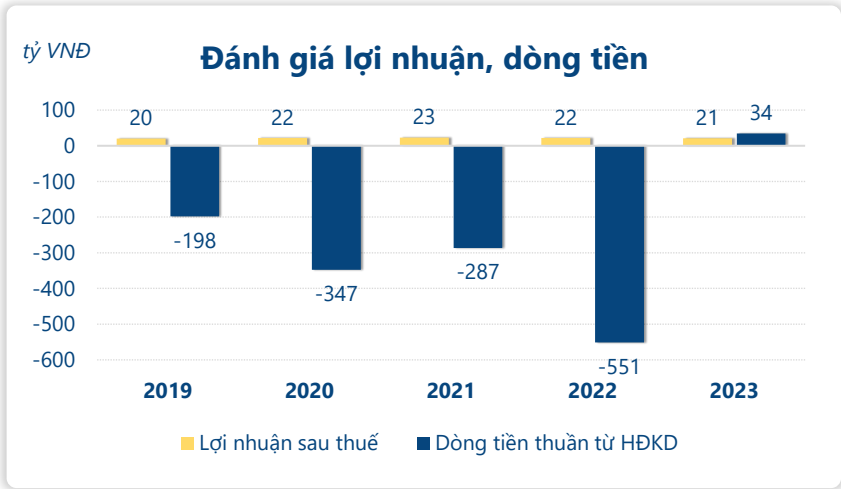


Năm **2023**, F-Score của **KOS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

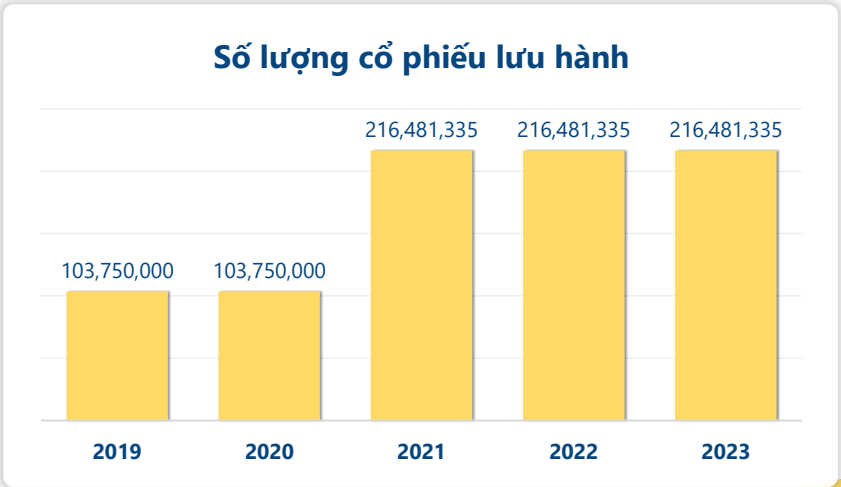
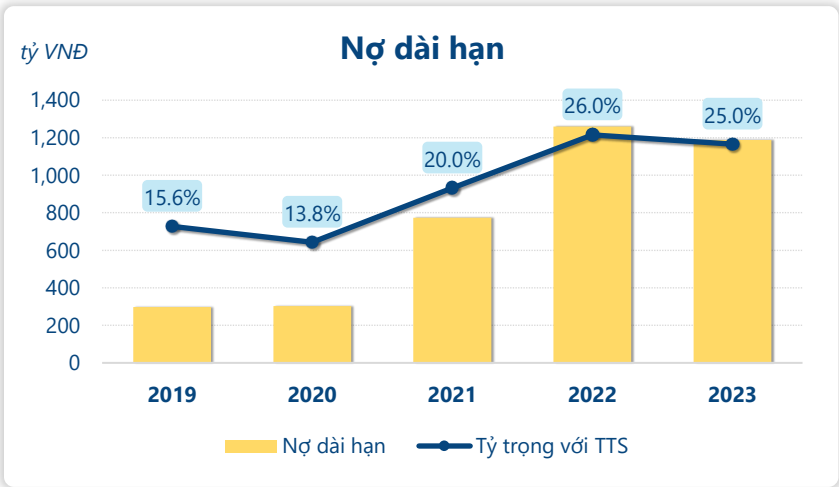
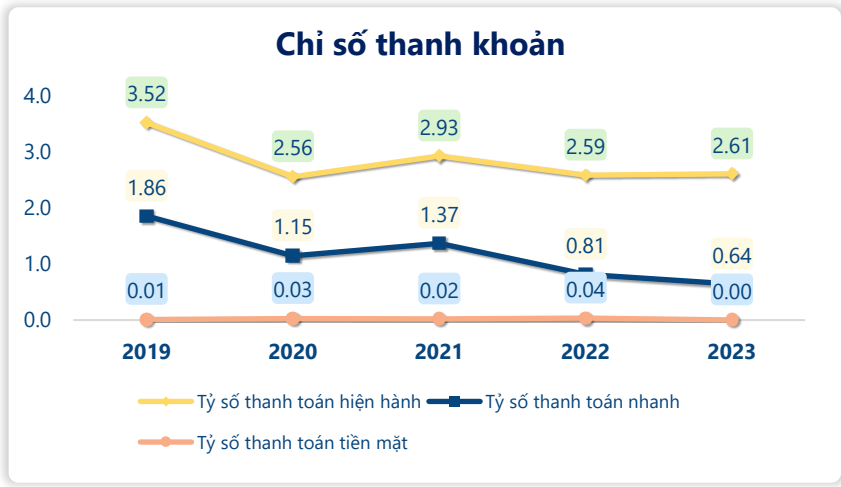
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kosity (HSX: KOS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,754	4,836	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,286	3,340	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	3.60	45.8	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	11.3	35.2%
Phải thu ngắn hạn	765	957	-20.1%
Hàng tồn kho	2,474	2,288	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	38.6	-25.9%
Tài sản dài hạn	1,468	1,495	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,095	1,111	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.60	0.80	726%
Lợi thế thương mại	136	153	-11.2%
Nợ phải trả	2,447	2,550	-4.0%
Nợ ngắn hạn	1,358	1,291	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	728	18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	135	0.6%
Nợ dài hạn	1,090	1,259	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,071	1,252	-14.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,063	1,309	1,107	1,343	1,316
Giá vốn hàng bán	982	1,230	1,056	1,197	1,170
Lợi nhuận gộp	81.0	78.3	50.5	147	146
Doanh thu HĐTC	0.39	43.4	47.6	35.4	50.4
Chi phí TC	12.5	28.3	25.9	98.9	123
Chi phí lãi vay	12.5	28.3	25.8	98.7	123
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	14.9	4.03	2.57	5.85
Chi phí QLDN	30.8	25.1	25.1	42.4	35.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	53.4	43.0	38.2	31.7
Lợi nhuận khác	-1.23	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21
LN trước thuế	25.9	33.7	30.4	32.4	31.5
Lợi nhuận sau thuế	20.1	21.9	22.6	21.8	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	21.9	22.5	21.7	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-198	-347	-287	-551	34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-53.6	-89.2	-180	-26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.6	415	372	761	-49.7
Tiền đầu kỳ	154	5.46	19.8	15.8	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	-149	14.3	-3.99	30.0	-42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60